

NGHIÊN CỨU PHƯƠNG THỨC TÌNH THÁI NGÔN NGỮ SỬ DỤNG TRONG VĂN BẢN QUẢNG BÁ DU LỊCH TIẾNG PHÁP

Trương Hoàng Lê*

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế

Nhận bài: 20/09/2017; Hoàn thành phản biện: 20/10/2018; Duyệt đăng: 25/03/2018

Tóm tắt: Mỗi phát ngôn hàm chứa một thông điệp và biểu hiện tính chủ quan của chủ thể phát ngôn về thông điệp đó. Tính chủ quan của chủ thể phát ngôn được thể hiện bằng những phương thức tình thái ngôn ngữ và phương thức tình thái phi ngôn ngữ. Bài báo này trình bày kết quả nghiên cứu ứng dụng lý thuyết tình thái ngôn ngữ vào việc khảo sát các loại chỉ ngôn tình thái và phương thức tình thái ngôn ngữ được sử dụng trong các bài báo quảng bá địa danh du lịch tiếng Pháp trên báo điện tử routard.com và qua đó tìm ra những chiến lược sử dụng phương thức tình thái đặc thù trong loại văn bản này. Kết quả nghiên cứu góp phần nêu bật tầm quan trọng của phân tích phương thức tình thái ngôn ngữ trong giảng dạy tiếng Pháp du lịch.

Từ khóa: chỉ ngôn tình thái, phương thức tình thái ngôn ngữ, tiếng Pháp du lịch

1. Mở đầu

Với chức năng là phương tiện chuyển tải những giá trị và chuẩn mực xã hội, ngôn ngữ có khả năng biểu thị những hành vi đánh giá của chủ ngôn. Mỗi phát ngôn luôn hàm chứa hai nội dung bắt buộc và bổ sung cho nhau: thực tại ngôn ngữ (dictum) và tình thái chủ ngôn (modus), theo thuật ngữ của Bally (1965). Thực tại ngôn ngữ biểu đạt thực tại khách quan bằng phương tiện ngôn ngữ; tình thái chủ ngôn biểu thị tính chủ quan của chủ ngôn thông qua cảm xúc, thái độ, quan điểm, lập trường, sự nhận định, đánh giá của chủ ngôn về thực tại ngôn ngữ.

Tình thái ngôn ngữ được giới nghiên cứu ngôn ngữ học quan tâm từ lâu. Trong giới nghiên cứu Pháp ngữ, xuất hiện nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực này theo nhiều hướng khác nhau. Kerbrat-Orecchioni (1980) và Vion (2004) đã có những nghiên cứu lý thuyết tình thái ngôn ngữ; Le Queller (1996, 2004), Gosselin (2010) chuyên nghiên cứu các phương thức tình thái trong tiếng Pháp. Lý thuyết tình thái được ứng dụng vào phân tích đặc điểm sử dụng các phương thức tình thái nhiều thể loại diễn ngôn khác nhau như Sionis (2002) tập trung nghiên cứu các phương thức tình thái truyền thống như tình thái nhận thức, đạo nghĩa, khách quan và chủ quan được sử dụng trong các văn bản khoa học bằng tiếng Anh; Pak et Paroubek (2010) xây dựng hệ thống từ vựng tình cảm tiếng Pháp từ các phát ngôn trên mạng xã hội Twitter; Jitwongnan Jarukan (2014) nghiên cứu các tính từ đánh giá (adjectifs axiologiques) được sử dụng trong các ấn phẩm quảng bá du lịch về Thái Lan.

Giới nghiên cứu tiếng Việt đã vận dụng lý thuyết tình thái để nghiên cứu đặc điểm phương thức tình thái trong tiếng Việt như Nguyễn Đức Hoạt (1995) nghiên cứu tiểu từ biểu thị lịch sự trong các câu cầu khiến tiếng Việt; Lê Đông và Nguyễn Văn Hiệp (2001) trình bày đặc điểm tiểu từ tình thái trên bình diện ngữ nghĩa và ngữ dụng; Hà Kiều Oanh (2009) nghiên cứu một số chỉ ngôn tình thái biểu đạt tính lịch sự trong hành động lời bằng tiếng Việt.

* Email: thoangle@hueuni.edu.vn

Trong chương trình đào tạo ngôn ngữ Pháp ở các khoa tiếng Pháp trong cả nước, tiếng Pháp du lịch được đặc biệt chú trọng như ở Khoa tiếng Pháp, Trường Đại học ngoại ngữ, Đại học Huế. Văn bản quảng bá du lịch là nội dung giảng dạy không thể thiếu trong học phần tiếng Pháp du lịch. Vì thế việc nghiên cứu các phương thức tình thái được sử dụng trong loại văn bản này là cần thiết cho việc dạy học tiếng Pháp du lịch. Bài báo này trình bày kết quả khảo sát cách sử dụng các phương thức tình thái truyền thống trong các bài viết quảng bá du lịch bằng tiếng Pháp trên báo điện tử *routard.com*, qua đó tìm ra được các chiến lược sử dụng tình thái trong thể loại diễn ngôn quảng bá du lịch bằng tiếng Pháp.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Tình thái hóa (modalisation)

Để hiểu khái niệm tình thái hóa, cần phải hiểu khái niệm *dictum* (thực tại ngôn ngữ) và *modus* (tình thái ngôn ngữ). Theo Vion (2004, tr.100-101), thực tại ngôn ngữ (dictum) là nội dung ý nghĩa của một thành phần câu thể hiện một thực tại khách quan. Tình thái ngôn ngữ (modus) là nội dung thể hiện tính chủ quan của chủ ngôn thông qua một thành phần của một câu và thể hiện quan điểm, phản ứng, thái độ, cảm xúc của chủ ngôn đối với thực tại ngôn ngữ.

Ví dụ:

(1) Il est certain qu'elle partira. (Chắc chắn cô ta sẽ ra đi)

Cụm từ "Il est certain" là modus, mệnh đề "elle partira" là dictum.

(2) Elle partira sans doute. (Có lẽ cô ta sẽ ra đi)

Mệnh đề "elle partira" là dictum, cụm từ trạng ngữ "sans doute" là modus.

Đối với các câu theo cấu trúc mệnh đề P (mệnh đề chính) + que + mệnh đề Q (mệnh đề phụ) như Je pense/crois/souhaite que Q: P là modus và Q là dictum.

(3) Je pense/crois que Pierre viendra demain. (Tôi nghĩ/tin Pierre sẽ đến ngày mai)

Modus: Je pense/crois; dictum: Pierre viendra demain.

Tình thái hóa (modalisation) là quá trình đưa vào thực tại ngôn ngữ một tình thái ngôn ngữ trong một phát ngôn. Theo Vion (2012, tr.209-220), tình thái hóa một phát ngôn được xét trên nhiều bình diện: ngữ nghĩa, ngữ dụng, tương tác và diễn ngôn. Trong nghiên cứu của chúng tôi, chúng tôi tập trung vào yếu tố ngữ nghĩa của quá trình tình thái hóa. Chúng tôi tìm hiểu việc phân loại phương thức tình thái hóa trên phương diện ngữ nghĩa.

2.2. Phân loại phương thức tình thái (modalités)

Phương thức tình thái (modalité), tạm gọi tắt là tình thái, là hiện tượng tình thái hóa cụ thể trong một phát ngôn. Theo Le Querler (2004, tr. 645-649), phương thức tình thái được phân thành 3 nhóm chính dựa trên nhận định của chủ ngôn (locuteur) về mối quan hệ giữa chủ ngôn với các yếu tố tác động đến nghĩa của phát ngôn và mối quan hệ giữa các yếu tố đó với nhau: mối quan hệ giữa chủ ngôn với thực tại ngôn ngữ (dictum), mối quan hệ giữa thực tại ngôn ngữ với thực tại khách quan (réalité objective), mối quan hệ giữa của chủ ngôn với chủ thể khác về thực tại ngôn ngữ.

Tình thái biểu thị mối quan hệ giữa chủ ngôn với thực tại ngôn ngữ: gồm tình thái nhận thức (modalités épistémiques), tình thái đánh giá (modalités appréciatives) và tình thái đạo nghĩa (modalités déontiques):

- **Tình thái nhận thức**: Tình thái thể hiện đánh giá của chủ ngôn về khả năng xảy ra của thực tại ngôn ngữ như: ở (1) với modus là cụm từ *Il est certain que*, (2) với modus là ngữ trạng từ *sans doute* và (3) với modus là câu dẫn *Je crois/pense*. Động từ *devoir* (ắt hẳn, phải) và *pouvoir* (có thể) ở thể điều kiện (conditionnel) cũng đóng vai trò là tình thái nhận thức như (4) Pierre *pourrait* bien venir. (Pierre rất có thể đến).

- **Tình thái đánh giá**: Tình thái thể hiện sự đánh giá, nhận xét của chủ ngôn về nội dung thực tại ngôn ngữ: (5) *Je suis heureux* que Pierre vienne. (Tôi vui mừng Pierre sẽ đến); (6) *Quel dommage* que Pierre vienne. (Đáng tiếc Pierre sẽ đến); (7) *C'est génial* que Pierre vienne. (Tuyệt vời Pierre sẽ đến)

Tình thái đánh giá không chỉ thể hiện ở phần thực tại tình thái riêng biệt ở cấp độ câu như cách phân chia câu truyền thống, tính chủ quan của chủ thể đối với thực tại ngôn ngữ được thể hiện ở cấp độ từ vựng. Theo Kerbrat-Orecchioni (1980, tr. 83-100), sự đánh giá của chủ ngôn còn được thể hiện bằng việc sử dụng các tính từ chủ quan đánh giá (adjectifs subjectifs axiologiques) theo hai hướng tích cực và tiêu cực như bien, bon (tốt), beau (đẹp), excellent (xuất sắc), mauvais (kém, xấu), utile (hữu ích), inutile (vô ích), intéressant (thú vị), ennuyeux (buồn chán). Molinier và Levrier (2000) nghiên cứu cách sử dụng các trạng từ tận cùng bằng *ment* (adverbes en *ment*) biểu thị tình thái đánh giá như heureusement/malheureusement (một cách may mắn/một cách xui xẻo), admirablement (một cách đáng khâm phục).

(8) *C'est un beau paysage*. (Đó là một vùng đất cảnh đẹp).

(9) *Heureusement* Pierre viendra demain. (May mắn Pierre đến ngày mai).

Về việc nhận biết tính tích cực và tiêu cực trong đánh giá của chủ ngôn, ngoài những từ biểu thị đặc điểm của đánh giá chủ quan như tính từ bien, bon, beau, văn cảnh của văn bản có thể giúp người đọc, người nghe có thể nhận biết đặc điểm đánh giá của chủ ngôn. Trong các trường hợp này, việc xác định nghĩa của tình thái phải cần đến phân tích văn bản trên các bình diện diễn ngôn, dụng học và văn hóa.

(10) Le Vietnam est un pays splendide dont la silhouette géographique dessine la forme d'un dragon, symbole de force et de bienfaits en Extrême-Orient. (Việt Nam là đất nước tuyệt vời có địa hình giống con rồng, biểu tượng sức mạnh và sự thiện ở Đông phương).

(Nguồn: http://www.routard.com/guide/code_dest/vietnam)

Câu minh họa này được lấy từ bài quảng bá du lịch về Việt Nam trên trang mạng quảng bá du lịch *routard.com*. Hình ảnh rồng (dragon) mang tính tích cực trong trường hợp này nhờ các văn cảnh của câu với tính từ tình thái tích cực *splendide*, cụm từ bổ ngữ cho danh từ *dragon* (apposition) *symbole de force et de bienfaits en Extrême-Orient*. Ở đây, tác giả bài viết chú thích rõ nghĩa biểu cảm trong văn hóa Phương Đông của từ *dragon*. Hình ảnh rồng trong nhận thức của người Phương Tây biểu trưng sự tàn phá, sự ác.

- **Tình thái đạo nghĩa:** Theo Nguyễn Văn Hiệp (2008), tình thái đạo nghĩa thể hiện tính hợp thức (validité), tính trách nhiệm, bắt buộc của thực tại ngôn ngữ dựa trên các quy tắc, chuẩn mực xã hội theo cách nhìn nhận của chủ ngôn. Tình thái này được thể hiện bằng các chỉ ngôn như động từ *devoir* (phải), *pouvoir* (được phép), tính từ *obligatoire* (bắt buộc), *légitime* (chính đáng), cấu trúc vô nhân xưng như *il faut* (phải), *il est obligatoire/permis/admissible/interdit* (bắt buộc, cho phép, chấp nhận, cấm)

(11) *Je dois finir le devoir.* (Tôi phải làm xong bài tập)

(12) *Il faut que je finisse le devoir.* (Tôi buộc phải làm xong bài tập)

Tình thái biểu thị mối quan hệ giữa chủ ngôn với chủ thể khác về thực tại ngôn ngữ: Gồm tình thái liên nhân (modalités intersubjectives).

- **Tình thái liên nhân:** Tình thái liên nhân biểu thị mong muốn, yêu cầu của chủ ngôn đối với chủ thể khác về thực tại ngôn ngữ. Tình thái này hàm chứa cả tình thái đạo nghĩa.

(13) *Tu dois venir* (Cậu phải đến)

Chủ ngôn (locuteur) nhận xét về việc đến của người đối thoại với mình (interlocuteur) bằng cách sử dụng đại từ nhân xưng *Tu* và tình thái đạo nghĩa với động từ *devoir*.

(14) *Je souhaite que tu viennes.* (Tôi ước ao anh ta đến)

Tình thái biểu thị mối quan hệ của thực tại ngôn ngữ với thực tại khách quan: Gồm tình thái khả diễn (modalités implicatives). Tình thái khả diễn biểu thị quan hệ kéo theo giữa 2 thực tại ngôn ngữ hoặc quan hệ giữa thực tại khách quan và thực tại ngôn ngữ:

(15) *Pour vivre, il faut manger.* (Ăn để sống)

Giới từ chỉ mục đích *pour* chỉ mối quan hệ giữa 2 hành động *manger* (ăn) và *vivre* (sống).

(16) *Pour avoir de meilleurs résultats, je te conseille de faire beaucoup d'exercices dans ce livre.* (Muốn có kết quả tốt hơn, bố khuyên con nên làm nhiều bài tập trong sách này)

Tương tự ở (15), giới từ chỉ mục đích *pour* chỉ mối quan hệ nhân-quả giữa hai sự việc *avoir de meilleurs résultats* và *faire beaucoup d'exercices dans ce livre*. Trong câu này, chúng ta nhận thấy xuất hiện tình thái liên nhân và tình thái đạo nghĩa với cấu trúc câu *je te conseille*.

(17) *La voiture est prête, on peut partir.* (Xe đã sẵn sàng, chúng ta có thể khởi hành)

Trong câu này, thực tại khách quan là câu *la voiture est prête* và thực tại ngôn ngữ là câu *on peut partir*. Trong câu *on peut partir*, chúng ta thấy xuất hiện tình thái liên nhân với đại từ *on* và tình thái nhận thức với chỉ ngôn tình thái động từ *pouvoir*.

Qua nghiên cứu lý thuyết và phân tích tình thái một số câu, thực tế trong một câu chúng ta nhận thấy có khả năng xuất hiện đồng thời nhiều nhóm tình thái và nhiều loại tình thái khác nhau. Về mặt hình thức ngôn ngữ của chỉ ngôn tình thái (marqueurs de modalité), tình thái ngôn ngữ có thể được biểu bằng một cụm từ hoặc một từ. Chỉ ngôn tình thái cấp độ đơn vị từ (được gọi tắt là từ tình thái) có thể là danh từ, động từ, tính từ và trạng từ.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng khảo sát

Khảo sát các phương thức tình thái được trình bày ở phần cơ sở lý luận: Tình thái nhận thức, tình thái đánh giá, tình thái đạo nghĩa, tình thái liên nhân, tình thái khả diễn được sử dụng trong văn bản quảng cáo địa danh du lịch bằng tiếng Pháp. Trong đó, khảo sát tập trung khảo sát các hình thức diễn đạt tình thái: động từ, danh từ, tính từ, trạng từ.

3.2. Ngữ liệu

Ngữ liệu khảo sát tình thái của chúng tôi gồm 5 bài báo quảng bá du lịch trên trang mạng điện tử tiếng Pháp *routard.com* nổi tiếng chuyên quảng bá du lịch thế giới. 5 bài giới thiệu 5 quốc gia nổi tiếng về du lịch đại diện khu vực Đông Nam Á và Nam Âu: 3 bài giới thiệu 3 địa danh du lịch Việt Nam, Thái Lan và Campuchia, 2 bài giới thiệu 2 địa danh du lịch Ý và Tây Ban Nha. Văn bản điện tử thuận lợi cho việc khảo sát hơn văn bản trong các tài liệu in. Các bài viết thường ngắn, độ dài các bài viết dài khoảng từ 150-400 từ, thuận lợi cho việc khảo sát, có thể sử dụng làm tài liệu thực phục vụ giảng dạy tiếng Pháp du lịch ở Khoa Tiếng Pháp.

3.3. Phương pháp khảo sát

Chúng tôi kết hợp phương pháp định lượng và định tính, thống kê, phân tích dữ liệu. Khảo sát hiện tượng tình thái trong ngữ liệu nghiên cứu theo trình tự sau:

- Đọc lướt qua từng bài viết
- Đánh dấu các câu, đoạn, cụm từ, từ liên quan đến các phương thức tình thái cần khảo sát
- Phân loại trường hợp biểu thị tình thái theo phương thức tình thái khác nhau
- Phân loại hình thức ngôn ngữ được sử dụng ở các trường hợp biểu thị tình thái
- Thống kê dữ liệu thu được
- Đối chiếu, phân tích dữ liệu thu được
- Đánh giá, nhận xét kết quả nghiên cứu

4. Kết quả khảo sát

4.1. Khảo sát mẫu trường hợp biểu thị tình thái trong văn bản quảng bá địa danh du lịch

Le Cambodge

Le paradoxe du Cambodge, c'est d'être médiatisé au travers de ce qu'il a donné de plus *grandiose*, Angkor, et de *pire*, les Khmers rouges.

Désormais, *le calme* règne sur tout le territoire du Cambodge et *l'amélioration* des infrastructures permet à tout le monde d'aller chercher ce pays au-delà du seul et *fabuleux Angkor*. C'est le moment d'aller *s'enivrer* de *la magie* bien actuelle des campagnes khmères.

Bourgs et villages du Cambodge parsèment les paysages *suprêmement authentiques* et *diablement* générateurs d'atmosphères. Les étendues régulières plantées de rangées de cocotiers et de palmiers à sucre qui marquent à perte de vue le tapis des rizières, dominées au loin par quelques collines incongrues et esseulées, exercent un *indicible pouvoir hypnotique*.

Beaucoup de voyageurs tombent alors amoureux du Cambodge et de sa population si *attachante*, au sourire *contagieux*. *Si vous y allez pour Angkor, on vous le garantit, vous y retournerez pour les Cambodgiens et leur pays !*

(Nguồn: http://www.routard.com/guide/code_dest/cambodge.htm)

Bài viết quảng bá du lịch quốc gia Campuchia có độ dài 154 từ trong đó có 17 trường hợp biểu thị tình thái: 14 trường hợp biểu thị tình thái đánh giá (1 đánh giá tiêu cực), 1 trường hợp biểu thị tình thái nhận thức, 1 trường hợp biểu thị tình thái liên nhân, 1 trường hợp biểu thị tình thái khả diễn. Phương thức tình thái đánh giá được sử dụng rất nhiều, chiếm đại đa số trường hợp biểu thị tình thái (82,3%). So với lượng từ toàn văn bản (154 từ), số từ tình thái đánh giá chiếm tỷ lệ rất cao 9,1 % (14 tình thái đánh giá); 13/14 tình thái đánh giá (93%) biểu thị sự đánh giá tích cực. Về phân loại từ tình thái đánh giá, 7/14 từ tình thái đánh giá là tính từ, chiếm 50%; danh từ tình thái đánh giá là 4/14 (33,3%), 2 tình thái đánh giá là trạng từ, 1 tình thái đánh giá là động từ. Với mục đích quảng bá, tác giả còn sử dụng phương thức tình thái bổ trợ khác như tình thái nhận thức, tình thái liên nhân, tình thái khả diễn để tăng sức lôi cuốn, thuyết phục người đọc.

Kết quả khảo sát cụ thể như sau:

- Tình thái đánh giá

Danh từ: calme (sự thanh bình), amélioration (sự cải thiện), magie (phép thuật, sự huyền ảo), pouvoir hypnotique (sức thôi miên, sức mê hoặc); 4 danh từ tình thái tích cực.

Tính từ: grandiose (hùng vĩ), pire (tệ hại nhất), fabuleux (kì diệu), authentique (nguyên vẹn), indicible (không diễn tả được), sourire *contagieux* (tươi cười, thân thiện), attachant (tử tế) là 7 tính từ tình thái trong đó 6 tính từ tình thái tích cực và 1 tính từ tình thái tiêu cực (pire).

Động từ: s'enivrer (say sưa); 1 động từ tình thái tích cực.

Trạng từ: suprêmement (cực kỳ), diablement (từ thân mật tương đương extrêmement nghĩa là cực kỳ); 2 trạng từ tình thái đánh giá; 2 đánh giá tích cực.

- Tình thái nhận thức: on vous *le garantit* (chúng tôi *đảm bảo* với bạn điều đó)

- Tình thái liên nhân: *on vous le garantit* (*chúng tôi* *đảm bảo* với bạn điều đó)

- Tình thái khả diễn: *Si vous y allez pour Angkor, (...), vous y retournerez pour les Cambodgiens et leur pays!* (Nếu bạn đến Campuchia vì Ăng-ko, bạn sẽ trở lại đó vì người dân Campuchia và đất nước của họ).

4.2. Kết quả khảo sát

4.2.1. Kết quả chi tiết

Chúng tôi trình bày dưới đây kết quả chi tiết khảo sát việc sử dụng tình thái ngôn ngữ trong 3 văn bản khác như sau:

Bài viết về Thái Lan (La Thaïlande)

Bài viết gồm 290 từ trong đó 24 tình thái đánh giá với 4 tình thái đánh giá tiêu cực, tỷ lệ từ tình thái so với số lượng từ là 8,3%. Không có các trường hợp sử dụng phương thức tình thái khác.

Tình thái đánh giá

- *Danh từ*: monstre, sens aigu des conventions sociales et de la politesse, pudeur, calme, dignité, religiosité, une quasi-vénération, humour, amabilité, appétit, ghettos; 11 danh từ: 9 đánh giá tích cực, 2 đánh giá tiêu cực: montre (quái vật), ghetto (trại giam).

- *Tính từ*: profonde, détendu, forte, solide, néfaste, idéale, vivace, raffiné, prix *dérisoire*; 9 tính từ đánh giá: 8 đánh giá tích cực; 1 đánh giá tiêu cực: néfaste (tiêu cực).

- *Động từ*: Không có.

- *Trạng từ*: tant, beaucoup, pas mal, malheureusement (4 trạng từ: 3 đánh giá tích cực, 1 đánh giá tiêu cực: malheureusement (tiếc thay, rủi thay).

- Bài viết về Việt Nam (Le Vietnam)

Bài viết gồm 202 từ, sử dụng 2 phương thức tình thái: tình thái đánh giá (15 trường hợp, 2 đánh giá tiêu cực), tình thái khả diễn (1 trường hợp) và tình thái liên nhân (1 trường hợp); tỷ lệ tình thái đánh giá so với số lượng từ của văn bản là 7,4%.

Tình thái đánh giá

Danh từ: huître fermée, Phénix légendaire, dragon: 3 danh từ tình thái: 2 đánh giá tích cực; 1 đánh giá tiêu cực: huître fermée (*con sò điệp* biểu trưng thời kỳ bế quan tỏa cảng trước thời kỳ Đổi mới của Việt Nam).

Tính từ: splendide, fulgurante, enthousiasmant, éternelle, préservée, vibrante, authentique; 7 tính từ đánh giá; không có đánh giá tiêu cực.

Động từ: abandonner, renaître de ses cendres, ne pas vendre son âme aux diables du progrès; 3 động từ đánh giá trong đó 1 đánh giá tiêu cực: abandonner (bỏ hoang).

Trạng từ: mieux, miraculeusement; 2 trạng từ đánh giá; không có đánh giá tiêu cực.

Tình thái khả diễn

Si vous cherchez les clichés et la facilité, le Vietnam n'est pas pour vous plaire. (Nếu bạn tìm kiếm những định kiến và sự dễ dàng, Việt Nam không phải là điểm đến làm bạn hài lòng).

Tình thái liên nhân

Si vous cherchez les clichés et la facilité, le Vietnam n'est pas pour vous plaire.

- Bài viết về Tây Ban Nha (L'Espagne)

Bài viết gồm 280 từ, sử dụng các phương thức tình thái: tình thái đánh giá (22 trường hợp, không có đánh giá tiêu cực), tình thái nhận thức (1 trường hợp), tình thái đạo nghĩa (10 trường hợp), tình thái liên nhân (1 trường hợp) và tình thái khả diễn (1 trường hợp). Tỷ lệ tình thái đánh giá so với số lượng từ của văn bản là 7,9 %.

Tình thái đánh giá

Danh từ: diversité (2 lần xuất hiện), trésors, bonheur, beautés: 5 danh từ tình thái đánh giá; 5 đánh giá tích cực.

Tính từ: extraordinaire (2 lần), éclatant (2 lần), superbe, naturel, prodigue, saisissant, splendide, passionnant, magnifique, inépuisable, verdoyante: 13 tính từ tình thái đánh giá; 13 đánh giá tích cực.

Động từ: admirer, se régaler, goûter: 3 động từ tình thái đánh giá; 3 đánh giá tích cực.

Trạng từ: plutôt (tốt hơn): 1 trạng từ tình thái đánh giá; 1 đánh giá tích cực.

Tình thái đạo nghĩa

Mệnh lệnh cách (impératif): laissons de côté, aventurons-nous

Câu vô nhân xưng (phrase impersonnelle): il suffit de, il faut (II + động từ)

Cụm giới từ (syngtame prépositionnel): à vivre (Giới từ + động từ)

Động từ ở dạng nguyên thể (verbes à l’infinitif): découvrir, parcourir, goûter, prendre, succomber

Tình thái nhận thức

(...) le voyageur qui traverse la péninsule ibérique *pourra* constater l’extraordinaire diversité de l’Espagne (...) (du khách tham quan bán đảo Iberia *có thể* nhận thấy sự đa dạng phi thường của quốc gia Tây Ban Nha)

Tình thái liên nhân

(...) *laissons* de côté les plages envahies l’été et la Costa del Sol bétonnée par les complexes hôteliers (*chúng ta* hãy bỏ qua những bãi biển đông nghịt vào mùa hè và vùng nghỉ dưỡng Costa del Sol bị bê-tông hóa bởi các khu phức hợp nghỉ dưỡng)

Aventurons-nous plutôt dans l’intérieur du pays, superbe et naturel.... (Tốt hơn *chúng ta* nên phiêu lưu khám phá vùng nội địa của quốc gia xinh đẹp và bảo tồn thiên nhiên...)

Tình thái khả diễn

Pour cela, il suffit parfois de s’éloigner d’une dizaine de kilomètres des foules... (Để tận hưởng điều này, đôi khi chỉ cần tránh xa khu dân cư khoảng một chục cây số...)

4.3.2. Kết quả tổng hợp

Chúng tôi trình bày kết quả tổng hợp các số liệu khảo sát về việc sử dụng các phương thức tình thái ngôn ngữ trong khối ngữ liệu của nghiên cứu chúng tôi theo bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Thống kê khảo sát việc sử dụng tình thái trong các văn bản quảng bá du lịch

Văn bản quảng bá Tình thái	Đánh giá						Nhận thức	Đạo nghĩa	Liên nhân	Khả diễn	Lượng từ	Tỷ lệ tình thái đánh giá (%)
	Danh từ	Tính từ	Động từ	Trạng từ	Tích cực	Tiêu cực						
Campuchia	4	7	1	2	13	1	1	0	1	1	154	9,1
Thái Lan	11	9	0	4	20	4	0	0	0	0	290	8,3
Việt Nam	3	7	3	2	13	2	0	0	1	1	202	7,4
Tây Ban Nha	5	13	3	1	22	0	0	10	1	1	280	7,9
Ý	4	7	4	0	15	0	0	0	0	0	380	3,8
Trung bình	5,4	8,6	2,2	1,8	16,6	1,4	0,2	2	0,6	0,6	261,2	7,3

Theo bảng 1, khảo sát 5 văn bản quảng bá du lịch trên trang *routard.com* cho thấy tác giả các bài viết sử dụng thường xuyên nhóm tình thái biểu thị mối quan hệ giữa chủ ngôn với thực tại ngôn ngữ trong phương thức tình thái đánh giá được sử dụng nhiều nhất với tỷ lệ % trung bình số từ thể hiện tình thái đánh giá trên số lượng từ văn bản là 7,3 %, tình thái nhận thức và

đạo nghĩa chỉ xuất hiện rất ít, có nhiều văn bản không sử dụng 2 phương thức tình thái này như bài viết về Thái Lan và Việt Nam. Bài viết về Campuchia, Thái Lan có tỷ lệ từ tình thái đánh giá nhiều nhất, trên 8%. Chỉ có bài viết về Ý có tỷ lệ từ tình thái đánh giá thấp, thấp hơn mức trung bình gần một nửa, chỉ ở mức 3,9%. Trung bình mỗi bài viết quảng bá du lịch sử dụng 18 trường hợp tình thái đánh giá trong đó đánh giá tích cực chiếm đại đa số (16,6/18, chiếm tỷ lệ 92%) và đánh giá tiêu cực chỉ chiếm một lượng rất ít, 1,4/18, chiếm 8%. Bài viết về Thái Lan vừa có nhiều tình thái đánh giá tích cực (22 trường hợp) và vừa có nhiều tình thái đánh giá tiêu cực (4 trường hợp). Bài viết về Campuchia và Việt Nam có cùng số tình thái đánh giá tích cực (13 trường hợp) thấp hơn mức trung bình một ít (16,6 trường hợp) và có 1-2 tình thái đánh giá tiêu cực. Bài viết về Tây Ban Nha có nhiều trường hợp tình thái đánh giá tích cực nhất (22 trường hợp) và không có tình thái đánh giá tiêu cực.

Theo bảng 1, về chỉ ngôn tình thái đánh giá cấp độ đơn vị từ, trung bình gần một nửa số từ tình thái đánh giá là tính từ (8,6 tính từ/18 trường hợp), gần một phần ba từ tình thái đánh giá là danh từ (5,4 danh từ/18 trường hợp). Tác giả các bài viết thỉnh thoảng cũng sử dụng động từ (2,2 động từ/18 trường hợp) và trạng từ (1,8 trạng từ/ 18 trường hợp) để biểu thị tình thái đánh giá. Bên cạnh sử dụng chủ đạo tình thái đánh giá, trong ngữ liệu khảo sát, chúng tôi nhận thấy tác giả của 3 trong 5 văn bản được khảo sát sử dụng thêm phương thức tình thái liên nhân (1 trường hợp) và phương thức tình thái khả diễn (1 trường hợp).

5. Thảo luận và đề xuất

5.1. Thảo luận

Qua kết quả khảo sát tình thái ngôn ngữ trong 5 văn bản quảng bá du lịch, chúng ta nhận thấy tầm quan trọng của tình thái đánh giá đối với loại văn bản vừa miêu tả vừa khuyến nghị này (texte descriptif et injonctif). Để thuyết phục, gây sự chú ý của độc giả, người viết đưa ra nhiều đánh giá chủ quan tích cực như là những ấn tượng của một nhân chứng đã từng tham quan địa danh du lịch được giới thiệu. Có vẻ như đối với các quốc gia càng nổi tiếng du lịch, tác giả sử dụng càng nhiều tình thái đánh giá hơn, tỷ lệ sử dụng tình thái đánh giá tương ứng với sức hấp dẫn của các địa danh du lịch như Tây Ban Nha, Thái Lan. Không chỉ có tình từ đảm nhận chức năng biểu thị đánh giá chủ quan của tác giả mà còn có thể sử dụng các loại từ khác, đặc biệt danh từ.

Qua khảo sát các từ tình thái đánh giá, chúng tôi cũng thấy rõ nghĩa tích cực hay tiêu cực của một từ tình thái đánh giá phụ thuộc không chỉ nghĩa biểu đạt (signification) của nó mà còn phụ thuộc nhiều vào nghĩa chung (sens) của câu, của đoạn văn (văn cảnh). Do đó, để hiểu rõ nghĩa của từ tình thái đánh giá, chúng tôi nhận thấy cần phải kết hợp nghiên cứu tình thái trên bình diện dụng học và diễn ngôn của văn bản. Ngoài ra, để thể hiện tính tương tác với độc giả, tăng sức lôi cuốn của văn bản quảng bá và tránh đơn điệu trong hình thức diễn đạt, phương thức tình thái liên nhân và tình thái khả diễn cũng được sử dụng trong thể loại văn bản này. Mặc dù tần xuất sử dụng các phương thức tình thái này không cao, nhưng nếu sử dụng đúng tình huống, các tình thái sẽ là điểm nhấn của văn bản, có hiệu quả dụng ngữ quảng bá đáng kể.

Phạm vi khảo sát chưa rộng, ngữ liệu chia nhiều (5 văn bản ngắn), vì thế xác suất các dữ liệu chưa cao. Tuy nhiên, những kết quả ban đầu của nghiên cứu giúp chúng ta hiểu phần nào chiến lược sử dụng các loại tình thái trong văn bản quảng bá du lịch bằng tiếng Pháp.

5.2. Đề xuất

Tình thái ngôn ngữ là một phần quan trọng trong diễn ngôn, đặc biệt diễn ngôn quảng cáo, quảng bá. Việc nắm vững các phương thức tình thái ngôn ngữ là rất cần thiết đối với người học ngoại ngữ. Trong chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Pháp, chuyên ngành Du lịch ở Khoa Tiếng Pháp, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Huế có đưa vào học phần Ngữ Pháp văn bản (2TC). Nội dung giảng dạy tình thái là một phần của đề cương học phần. Tuy vậy, thời lượng cho nội dung này chỉ 6-8 tiết/ 30 tiết, chưa đủ để sinh viên tìm hiểu lý thuyết, phân tích, thực hành sử dụng tốt tình thái ngôn ngữ. Vì thế, giảng viên cần phải hỗ trợ sinh viên ý thức về chức năng tình thái ngôn ngữ và nắm vững các phương thức tình thái và diễn ngôn/văn bản của chúng trong các học phần Thực hành tiếng, đặc biệt ở học phần Đọc hiểu cũng như trong các học phần Tiếng Pháp du lịch. Ngoài ra, giảng viên cần phải cho sinh viên thêm nhiều bài tập sử dụng từ tình thái, đặc biệt tình thái đánh giá nhằm giúp sinh viên có khả năng sử dụng thành thạo các phương thức tình thái để diễn đạt thái độ, quan điểm cá nhân một cách hiệu quả trong diễn đạt nói và viết.

6. Kết luận

Bài viết trình bày sơ lược một vài khái niệm cơ bản của lý thuyết tình thái và kết quả khảo sát cách sử dụng tình thái ngôn ngữ trong một số văn bản quảng bá du lịch điển hình. Tuy ngữ liệu khảo sát còn hạn chế, chúng tôi hi vọng việc phân tích dữ liệu kết quả khảo sát phản ánh được vị trí của tình thái ngôn ngữ, nhất là tình thái đánh giá đối với các thể loại văn bản miêu tả và khuyến nghị (textes descriptifs et injonctifs) như văn bản quảng bá du lịch và mở ra thêm hướng nghiên cứu tình thái ngôn ngữ trong các thể loại văn bản khác. Nghiên cứu này cũng sẽ giúp giảng viên tiếng Pháp quan tâm hơn nội dung tình thái ngôn ngữ như một phần cần thiết trong giảng dạy thực hành tiếng nói chung và trong giảng dạy tiếng Pháp du lịch nói riêng.

Tài liệu tham khảo

- Bally, C. (1965). *Linguistique générale et linguistique française*. Berne: Franke.
- Gosselin, L. (2010). *Les modalités en français*. Amsterdam/New York: Rodopi.
- Hồ Thị Kiều Oanh (2009). Một số tiêu từ tình thái biểu đạt tính lịch sự trong hành động ngôn ngữ bằng tiếng Việt. *Ngôn ngữ & Đời sống*, 6(164), 20-25.
- Jarukan, J. (2014). *L'analyse des adjectifs axiologiques dans les ouvrages touristiques sur la Thaïlande*. Luận án Tiến sĩ. <https://dumas.ccsd.cnrs.fr/dumas-01084118>.
- Kerbrat-Orecchioni, C. (1980). *L'énonciation, de la subjectivité dans le langage*. Paris: Armand Colin.
- Lê Đông & Nguyễn Văn Hiệp (2001). *Ngữ nghĩa - ngữ dụng các tiêu từ tình thái trong tiếng Việt*. Hà Nội: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Le Queller, N. (1996). *Typologie des modalités*. Caen: Presses Universitaires de Caen.
- Le Queller, N. (2004). Les modalités en français. *Revue belge de philologie et d'histoire*, 82(3), 643-656.
- Molinier, C & Levrier, F. (2000). *Grammaire des adverbes des formes en "ment"*. Genève/Paris: Droz.
- Nguyễn Đức Hoạt (1995). *Politeness markers in Vietnamese requests*. Unpublished Ph.D. Thesis. Melbourne: Monash University.
- Nguyễn Văn Hiệp (2007). Một số phạm trù tình thái chủ yếu trong ngôn ngữ. *Ngôn ngữ*, số 8, 14-28.
- Pak, A. & Paroubek, P. (2010). Construction d'un lexique affectif pour le français à partir de Twitter.

Actes de TALN. 2010. Montréal, Canada.

Sionis, C. (2002). Quelques spécificités de la modalisation dans le discours scientifique. *ASP*, 35-36. <http://asp.revues.org/1602> ; DOI: 10.4000/asp.1602.

Vion, R. (2004). Modalités, modalisations et discours représentés. *Langages*, 38(156), 96-110.

Vion, R. (2012). La modalisation: un mode paradoxal de prise en charge. *Filologia e Linguística Portuguesa*, 14(2), 203-224.

L'Espagne: http://www.routard.com/guide/code_dest/espagne.

L'Italie: http://www.routard.com/guide/code_dest/italie

La Cambodge: http://www.routard.com/guide/code_dest/cambodge.

La Thaïlande: http://www.routard.com/guide/code_dest/thaïlande..

Le Vietnam: http://www.routard.com/guide/code_dest/cambodge.

AN ANALYSIS OF VERBAL MODALIZATIONS USED IN FRENCH TEXTS PROMOTING TOURISM

Abstract: Every utterance is embodied with a message and implies the subjectivity of its enunciator which can be represented by verbal and non-verbal modalizations. This paper presents the results of a research on applying modality theory in the analysis of different modalities and forms of modalization employed in French articles promoting tourism from the online magazine [routard.com](http://www.routard.com), through which typical strategies in deploying modalities in such texts are identified. The results of this study also help highlight the significance of modalization analysis in teaching French for Tourism.

Key words: modality markers, verbal modalization, French for tourism